

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
天気	(N)	てんき	thời tiết
体調	(N)	たいちょう	tình trạng cơ thể
ご飯	(N)	ごはん	cơm
毎朝	(N/Adv.)	まいあさ / まいあさ	hàng sáng, sáng nào cũng
毎晩	(N/Adv.)	まいばん / まいばん	hàng tối, tối nào cũng
スケジュール	(N)	スケジュール / スケジュール	lịch trình
すごい	(A _い)	すごい	tuyệt vời, siêu, giỏi
働きます	(V I)	はたらきます	làm việc
歩きます	(V I)	あるきます	đi bộ
休みます	(V I)	やすみます	nghỉ ngơi
遊びます	(V I)	あそびます	chơi
寝ます	(V II)	ねます	ngủ
起きます	(V II)	おきます	thức dậy
疲れます	(V II)	つかれます	mệt mỏi
出かけます	(V II)	でかけます	ra ngoài
勉強 (します)	(N/V III)	べんきょう (します)	học
これから	(Adv.)	これから	từ giờ (trở đi)

いつも	(N/Adv.)	いつも	lúc nào cũng
ときどき	(Adv.)	ときどき	thỉnh thoảng
ゆっくり	(Adv.)	ゆっくり	từ từ, thong thả
～時間		～じかん	～ tiếng
1 時間		いちじかん	1 tiếng
2 時間		にじかん	2 tiếng
3 時間		さんじかん	3 tiếng
～くらい / ぐらい			khoảng ～
1 時くらい		いちじくらい	khoảng 1 giờ
2 時くらい		にじくらい	khoảng 2 giờ
4 時くらい		よじくらい	khoảng 4 giờ

ひょうげん 表現	アクセント	い み 意味
気持ちがいい	きもちがいい	cảm thấy thoải mái, dễ chịu
さあ	さあ	nào (hô hào, thúc giục trước khi làm việc gì đó)
問題ない	もんだいがない	không vấn đề gì